

Số: 188/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây gọi là Nghị định số 84/2014/NĐ-CP).

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; khen thưởng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên.

3. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; khen thưởng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng, ban hành, thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Việc xây dựng, ban hành, thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện theo Điều 11, 12, 13 và 14 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng thời kỳ; kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, 5 năm.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực được giao và yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực; gắn với nhiệm vụ cải cách hành chính, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của ngành, lĩnh vực.

3. Đảm bảo tính khả thi, khoa học và phù hợp với thực tiễn; tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Nội dung Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Nội dung Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm, 5 năm của Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP.

2. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan ở Trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước, vốn, tài sản nhà nước, tài nguyên thiên nhiên, lao động trong khu vực nhà nước phải đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 12 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, các nội dung trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm, 5 năm của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí

1. Xác định mục tiêu tiết kiệm:

a) Việc xác định mục tiêu tiết kiệm được thực hiện hàng năm, 5 năm;

b) Mục tiêu tiết kiệm phải được xác định theo thứ tự ưu tiên và gắn với các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của cơ quan, tổ chức:

- Đối với lĩnh vực sử dụng ngân sách nhà nước, vốn, tài sản nhà nước, tài nguyên thiên nhiên, lao động trong khu vực nhà nước tại các Bộ, cơ quan ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc xác định mục tiêu phải căn cứ mục tiêu của Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ, gắn với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm; Chương trình, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực theo yêu cầu quản lý;

- Đối với lĩnh vực quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, xác định mục tiêu tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh.

2. Xác định chỉ tiêu tiết kiệm:

a) Việc xác định chỉ tiêu tiết kiệm phải được tính toán khoa học, gắn với mục tiêu đề ra và phù hợp với khả năng thực tế của Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị; các chỉ tiêu tiết kiệm phải cụ thể, rõ ràng; được thể hiện bằng số tuyệt đối hoặc tỷ lệ phần trăm;

b) Chỉ tiêu tiết kiệm phải bám sát chỉ tiêu tiết kiệm trong các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm, 5 năm của Chính phủ và các hướng dẫn sau:

- Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước: cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu tiết kiệm trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, khảo sát trong và ngoài nước; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm;

- Trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước: cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu cắt giảm, đình hoãn các dự án hoặc hạng mục không thực sự cần thiết đầu tư, không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp; chỉ tiêu tiết kiệm trong việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình xây dựng; số kinh phí tiết kiệm được do thực hiện đấu thầu theo quy định; số kinh phí tiết kiệm qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thẩm tra quyết toán; số kinh phí tiết kiệm được trong quá trình thực hiện dự án;

- Trong quản lý, sử dụng đất đai gắn liền với trụ sở làm việc; quản lý, sử dụng nhà công vụ, tài sản nhà nước: cụ thể hóa bằng chỉ tiêu cắt giảm hoặc đình hoãn các dự án xây dựng trụ sở làm việc khi chưa hoàn thành việc rà soát, sắp xếp, sử dụng các cơ sở nhà đất, trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị hiện có theo quy định của pháp luật hiện hành; cắt giảm hoặc đình hoãn các kế hoạch mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực sự cần thiết, không đúng tiêu chuẩn, định mức theo

quy định của pháp luật hiện hành; số kinh phí tiết kiệm được do thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản, ứng dụng công nghệ thông tin; số diện tích nhà, đất, trụ sở làm việc, diện tích nhà công vụ, tài sản nhà nước được thu hồi do sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng hoặc không sử dụng;

- Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: cụ thể hóa bằng chỉ tiêu tiết kiệm phù hợp với thực tế, khả năng và yêu cầu quản lý của Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức. Riêng đối với chỉ tiêu tiết kiệm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên đất thì cần cụ thể hóa bằng số diện tích đất đai, mặt nước bị thu hồi do sử dụng không đúng quy định của pháp luật, sai quy hoạch, lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang hóa và đất lấn chiếm trái quy định;

- Trong quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước: cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu tiết kiệm chi phí quản lý, tiết kiệm các yếu tố chi phí khác (nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng), hạ giá thành sản phẩm;

- Trong việc tiết kiệm thời gian lao động: cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu giảm số giờ thực hiện thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp và người dân.

3. Xác định yêu cầu chống lãng phí:

a) Chống lãng phí phải gắn với mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, không để ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức;

b) Chống lãng phí phải được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Xác định yêu cầu chống lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của cơ quan, tổ chức.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan mình; chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã xây dựng;

b) Tổ chức triển khai các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong đó tập trung vào các giải pháp để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí gắn với các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm trong từng giai đoạn;

c) Bổ sung hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bổ sung vào Chương trình các nội dung, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để đảm bảo thực hiện có hiệu quả mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí đề ra;

d) Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã đăng ký;

đ) Xử lý theo thẩm quyền đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về xây dựng, ban hành, thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

e) Báo cáo đầy đủ kết quả thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm trong báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.

2. Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thực hiện xây dựng và đăng ký chỉ tiêu tiết kiệm chi phí quản lý, tiết kiệm các yếu tố chi phí khác (nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng), hạ giá thành sản phẩm với Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (chủ sở hữu) cùng với kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

Điều 7. Yêu cầu báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Việc báo cáo phải theo đúng thời hạn quy định tại Điều 16 Nghị định 84/2014/NĐ-CP và yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Số liệu, thông tin trong báo cáo phải đầy đủ, chính xác, kịp thời.

3. Người ký báo cáo phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan của báo cáo.

Điều 8. Nội dung báo cáo

1. Nội dung báo cáo năm:

a) Các Bộ, cơ quan ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo nội dung về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi, lĩnh vực quản lý và của địa phương. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập báo cáo

nội dung về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị;

b) Các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trong các lĩnh vực quy định tại Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên phạm vi cả nước trong các lĩnh vực được phân công phụ trách, các chương trình mục tiêu quốc gia được phân công chủ trì quản lý; tổng hợp báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý, trừ các doanh nghiệp nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Nội dung báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo đột xuất: thực hiện theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 9. Hình thức, thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được gửi đồng thời theo các hình thức:

a) Bằng văn bản: Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và được đóng dấu theo quy định;

b) Bằng tệp dữ liệu báo cáo gửi kèm thư điện tử theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, ngay sau khi ký phát hành báo cáo bằng văn bản hoặc fax khi có yêu cầu.

2. Thời hạn gửi báo cáo năm:

a) Các Bộ, cơ quan ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trong phạm vi, lĩnh vực quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 28/02 năm sau liền kề năm báo cáo để tổng hợp trình Chính phủ báo cáo Quốc hội;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cụ thể thời hạn báo cáo đối với cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý.

Điều 10. Khen thưởng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Các trường hợp được khen thưởng, hình thức khen thưởng, việc tính toán, xác định khen thưởng và sử dụng nguồn khen thưởng trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP. Riêng đối với nguồn khen thưởng quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP được thực hiện cụ thể như sau:

1. Đối với các trường hợp khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, nguồn khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với các trường hợp áp dụng giải pháp, sáng kiến, rút ngắn tiến độ:

a) Trường hợp mang lại nguồn kinh phí tiết kiệm thì sử dụng nguồn kinh phí đó để khen thưởng;

b) Riêng đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thì thực hiện như sau:

- Trường hợp áp dụng giải pháp, sáng kiến, rút ngắn tiến độ làm tiết kiệm chi phí đầu tư thì chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xem xét, bố trí nguồn khen thưởng trong phạm vi nguồn kinh phí tiết kiệm được;

- Trường hợp áp dụng giải pháp, sáng kiến làm rút ngắn tiến độ thực hiện dự án nhưng không làm thay đổi tổng mức đầu tư thì chủ đầu tư căn cứ vào hiệu quả kinh tế - xã hội do việc rút ngắn tiến độ dự án mang lại để xác định và đề xuất mức và nhu cầu kinh phí khen thưởng, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét, bố trí kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp không bố trí được nguồn khen thưởng thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét thực hiện khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

3. Đối với các trường hợp lãng phí được ngăn chặn do phát hiện và khắc phục kịp thời mang lại nguồn kinh phí tiết kiệm thì được sử dụng nguồn kinh phí đó để khen thưởng.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, nguồn khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 76/2006/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Toà án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC. 320

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Chí Trung